CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ
MST: 0101809894

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Tây Hồ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101809894
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.29 16:32:13+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2026
HỢP NHẤT

Báo cáo gồm có:

1 Báo cáo tình hình tài chính công ty
2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4 Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QÚY 3 NĂM 2026

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2,761,355,741,835**	**281,773,726,084**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**34,335,179,926**	**2,198,213,082**
1. Tiền	111		34,335,179,926	2,198,213,082
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**297,566,364,013**	**11,360,550,727**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	297,566,364,013	11,360,550,727
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,668,360,806,802**	**208,800,844,940**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1,261,997,295,149	210,039,502,965
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	342,621,318,636	4,888,939,945
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	71,409,764,728	1,105,282,500
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(7,667,571,711)	(7,232,880,470)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**603,006,695,820**	**59,263,271,027**
1. Hàng tồn kho	141		606,513,557,449	62,770,132,656
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(3,506,861,629)	(3,506,861,629)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**158,086,695,274**	**150,846,308**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	3,331,292,249	150,846,308
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		154,755,403,025	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**433,942,905,434**	**21,607,859,563**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**7,281,324,548**	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	7,281,324,548	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**255,663,841,170**	**21,126,541,072**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	87,993,135,802	21,126,541,072
- *Nguyên giá*	*222*		*241,810,929,265*	*39,406,774,563*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(153,817,793,463)*	*(18,280,233,491)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	139,504,623,928	-
- *Nguyên giá*	*225*		*158,083,146,347*	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(18,578,522,419)*	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	28,166,081,440	-
- *Nguyên giá*	*228*		*32,937,102,244*	*159,181,000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(4,771,020,804)*	*(159,181,000)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- *Nguyên giá*	*234*		-	-
- *Giá trị khấu hao lũy kế*	*235*		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**1,666,268,736**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1,666,268,736	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**158,785,000,000**	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2b	158,760,000,000	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2a	25,000,000	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII Tài sản dài hạn khác	**270**		**10,546,470,980**	**481,318,491**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	10,546,470,980	481,318,491
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5 Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**3,195,298,647,269**	**303,381,585,647**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2,529,917,085,151**	**140,540,025,082**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,497,130,086,075**	**138,160,320,005**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	251,508,328,600	43,356,738,430
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	76,922,574,630	464,004,578
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	5,428,129,303	2,561,403,149
5. Phải trả người lao động	315		8,512,684,556	1,482,247,378
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	396,126,703	366,558,363
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	43,337,924,268	342,356,253
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17a	2,107,902,017,915	87,740,763,667
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.18a	329,908,941	329,908,941
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	2,792,391,159	1,516,339,246
13. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**32,786,999,076**	**2,379,705,077**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17b	31,872,293,999	1,465,000,000
8. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
9. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
11. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.18b	914,705,077	914,705,077
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**665,381,562,118**	**162,841,560,565**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	650,039,190,000	149,531,560,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*650,039,190,000*	*149,531,560,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		1,101,120,105	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		(24,068,435,285)	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38,309,687,298	13,310,000,565
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*13,136,000,565*	*13,310,000,565*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*25,173,686,733*	-
11 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3,195,298,647,269**	**303,381,585,647**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Trần Thị Thùy Liên	Trịnh Thị Kim Anh	Trần Ngọc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2026

(Dạng đầy đủ)

0

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3.2026		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**1,445,105,027,554**	**73,606,016,066**	**3,438,519,664,520**	**274,396,981,147**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VI.2**	**7,552,678,117**	**139,570,321**	**17,831,726,341**	**3,525,024,754**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1,437,552,349,437**	**73,466,445,745**	**3,420,687,938,179**	**270,871,956,393**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**1,338,304,781,037**	**65,564,121,682**	**3,184,659,117,647**	**250,810,326,284**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**99,247,568,400**	**7,902,324,063**	**236,028,820,532**	**20,061,630,109**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**VI.4**	**16,978,483,854**	**23,444,294**	**40,264,999,628**	**2,846,652,836**
8. Chi phí tài chính	**23**	**VI.5**	**47,888,408,192**	**1,332,924,127**	**111,154,936,569**	**3,810,853,963**
Trong đó: chi phí đi vay	24		38,078,405,233	1,324,889,797	88,597,566,029	3,763,732,104
9. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.6**	**56,446,359,835**	**560,229,822**	**113,149,732,874**	**1,452,418,612**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.7**	**7,928,817,532**	**2,139,914,378**	**21,721,550,184**	**6,338,678,821**
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**27**		-	-	-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**3,962,466,695**	**3,892,700,030**	**30,267,600,533**	**11,306,331,549**
13. Thu nhập khác	**31**		**20,917,005**	**1,726,804,488**	**81,605,205**	**1,765,192,911**
14. Chi phí khác	**32**		**6,242,852**	**5,172,860**	**42,311,114**	**713,509,947**
15. Lợi nhuận khác	**40**		**14,674,153**	**1,721,631,628**	**39,294,091**	**1,051,682,964**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3,977,140,848**	**5,614,331,658**	**30,306,894,624**	**12,358,014,513**
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**		**1,207,284,826**	**1,127,980,596**	**5,133,207,891**	**2,479,794,031**
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		-	-	-	-

19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,769,856,022	4,486,351,062	25,173,686,733	9,878,220,482
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2,769,856,022	4,486,351,062	25,173,686,733	9,878,220,482
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	51	300	-	
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	51	300		

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Trần Thị Thùy Liên	Trịnh Thị Kim Anh	Trần Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho Quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***30,306,894,624***	***5,614,331,658***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		20,293,655,175	1,004,399,653
- Các khoản dự phòng	03		(1,193,263,166)	(10,000,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4,851,704,589)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(9,412,763,355)	(162,612,866)
- Chi phí đi vay	06		88,597,566,029	2,438,842,307
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***123,740,384,718***	***8,884,960,752***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(295,476,467,072)	(45,411,456,162)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7,435,533,346	7,660,744,994
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		42,777,017,386	21,167,145,850
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2,867,120,731)	243,914,962
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(88,423,051,292)	(2,435,420,411)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(5,753,318,119)	(2,099,656,515)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(34,477,777)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.21	-	(112,050,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(218,601,499,541)***	***(12,101,816,530)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(16,252,647,982)	(50,700,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	10,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(109,600,000,000)	(2,057,863,577)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8,954,642,569	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		15,971,108,641	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(965,005,182)	106,995,084
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(101,891,901,954)***	***(1,991,568,493)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.22a	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2,901,831,611,072	75,194,545,502
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,544,413,392,707)	(63,908,081,161)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(14,597,852,985)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***342,820,365,380***	***11,286,464,341***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**22,326,963,885**	**(2,806,920,682)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**2,198,213,082**	**3,956,588,389**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9,810,002,959	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**34,335,179,926**	**1,149,667,707**

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Trần Thị Thùy Liên	Trịnh Thị Kim Anh	Trần ngọc Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị năng lượng.
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cuộn, ống inox công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	Lô D, cụm công nghiệp Thị trấn Phùng, xã Đan Phượng, Thành phố Hà Nội	Sản xuất và gia công cơ khí các sản phẩm, đồ dùng bằng kim loại	100%	100%	100%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 kết thúc kỳ kế toán Quý II.2026, công ty có 390 nhân viên đang làm việc tại công ty mẹ và công ty con (số đầu năm là 58 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản công nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Sản phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí chờ phân bổ của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí thuê nhà, chi phí quảng cáo. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí quảng cáo, thuê nhà

Chi phí quảng cáo, thuê nhà được phân bổ theo thời hạn quy định trên hợp đồng quảng cáo và hợp đồng thuê nhà.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 25

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể

xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất.

Chương trình phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 – 20 năm.

11. Tài sản sinh học

Tài sản sinh học của Công ty được phân loại thành ngắn hạn và dài hạn dựa trên thời gian hoặc chu kỳ dự kiến thu hồi lợi ích kinh tế:

Tài sản sinh học ngắn hạn: Bao gồm súc vật nuôi và cây trồng lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường.

Tài sản sinh học dài hạn: Bao gồm súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ (chưa trưởng thành và đã trưởng thành); súc vật nuôi và cây trồng lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường.

Ghi nhận ban đầu: Tài sản sinh học được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, gieo trồng, chăn nuôi và chăm sóc.

Đánh giá sau ghi nhận ban đầu: Đối với súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đã đạt đến giai đoạn trưởng thành: Trình bày theo Nguyên giá trừ đi Giá trị khấu hao lũy kế.

Đối với các tài sản sinh học khác: Trình bày theo giá trị sổ sách.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học: Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty xem xét và trích lập dự phòng tổn thất cho cả tài sản sinh học ngắn hạn và dài hạn. Trên Báo cáo tình hình tài chính, chỉ tiêu Tài sản sinh học được trình bày theo giá trị thuần.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là Cổ phiếu mua lại của chính mình và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn".

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đđược Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các

chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	269.989.059	264.970.944
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.065.190.867	1.933.242.138
Cộng	**34.335.179.926**	**2.198.213.082**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,2% - 4,9%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc. Các khoản tiền gửi này được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại cùng ngân hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	***297.566.364.013***	***11.360.550.727***
Tiền gửi có kỳ hạn	297.566.364.013	11.184.025.247
Dự thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	25.000.000	176.525.480
Dài hạn		-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng		
Cộng	**297.591.364.013**	**11.360.550.727**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***371.591.898.535***	***122.855.301.982***
Công ty cổ phần Kinh doanh và Phát Triển Dự án Sơn Hà		47.674.440
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	10.462.500.450	1.091.288.081
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	281.249.371.856	113.281.176.522
Công ty Cổ phần Sơn Hà Nghệ An	480.459.180	874.627.580
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	4.831.109.334	4.121.935.878
Công ty TNHH Một thành viên Toàn Mỹ Miền Trung	988.243.452	1.185.607.132
Công ty Cổ phần thiết bị gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	46.869.258.347	507.369.047

Công ty Cổ phần Tổng công ty Toàn Mỹ	9.207.541.805	1.745.623.302
Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ Nước và Môi Trường Sơn Hà GM Việt Nam	126.906.031	
Phải thu các khách hàng khác	***907.781.904.694***	***87.184.200.983***
Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Đại An	75.674.201.040	29.305.595.316
Công ty TNHH Thương mại Inox Hà Đông	153.956.253.600	10.857.374.251
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Chấn Hưng	139.918.213.968	22.693.922.709
Các khách hàng khác	538.233.236.086	24.327.308.707
Cộng	**1.261.997.295.149**	**210.039.502.965**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***208.349.038.056***	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	208.349.038.056	-
Trả trước cho người bán khác	***134.272.280.580***	***4.888.939.945***
Công ty cổ phần thương mại quốc tế Phú Sỹ	726.000.000	726.000.000
GUANGXI QINBAO INTERNATIONAL TRADE CO.,LTD	2.469.973.533	2.470.185.575
Shandong Xinhe Optothermal Co.,LTD	-	786.821.988
HONG KONG RUI PU CO., LIMITED	38.511.824.554	
JIAYAO(HONGKONG) INTERNATIONAL GROUP LIMITED 59709502-000-04-26-6	31.664.941.596	
HOLA INDUSTRY LIMITETD	16.150.737.191	
Các nhà cung cấp khác	44.748.803.706	905.932.382
Cộng	**342.621.318.636**	**4.888.939.945**

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm/kỳ Giá trị	Dự phòng	Số đầu năm Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***50.879.682.297***	-	-	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	50.307.310.858	-	-	-
Lãi dự thu tính trên số dư khoản trả trước cho nhà cung cấp	*50.305.272.753*			
Thu chi hộ	*2.038.105*			
Công ty Cổ phần Sơn Hà Bắc Ninh – Thu chi hộ	572.371.439			
Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà – Thu chi hộ	-			
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***20.530.082.431***	***(1,072,000,000)***	***1,105,282,500***	***(1,072,000,000)***

Tạm ứng	10.218.753.848	-	-	-
Ký cược ký quỹ	7.718.144.271	-	23.000.000	-
Phải thu về mua cổ phần (*)	1.072.000.000	(1.072.000.000)	1.072.000.000	(1.072.000.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.521.184.3129	-	10.282.500	-
Cộng	**71.409.764.728**	**(1.072.000.000)**	**1.105.282.500**	**(1.072.000.000)**

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan		-	-	-
Công ty Cổ phần Tổng công ty Toàn Mỹ				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	*7.281.324.548*	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	7.281.324.548			
Cộng	**7.281.324.548**	-	-	-

6. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Xe máy điện Nam Tiến Phát tại Đà Nẵng	trên 3 năm	3.121.879.418	4.315.142.584	trên 3 năm	4.315.142.584	4.315.142.584
Ông Kiều Thanh Phong	trên 3 năm	536.000.000	536.000.000	trên 3 năm	536.000.000	536.000.000
Ông Nguyễn Văn Thảo	trên 3 năm	536.000.000	536.000.000	trên 3 năm	536.000.000	536.000.000
Công ty Cổ phần thương mại Quốc tế Phú Sỹ	trên 3 năm	1.845.737.886	1.845.737.886	trên 3 năm	1.845.737.886	1.845.737.886
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		1.627.954.407	1.627.954.407		-	-

	Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Cộng		**7.667.571.711**	**7.667.571.711**		**7.232.880.470**	**7.232.880.470**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường			-	
Nguyên liệu, vật liệu	360.945.623.567	(354.141.941)	46.995.269.542	(354.141.941)
Công cụ, dụng cụ	4.105.505.632		802.306.629	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	455.365.718		307.459.652	
Thành phẩm	236.345.603.056		8.571.212.715	
Hàng hóa	4.661.459.476	(3.152.719.688)	6.093.884.118	(3.152.719.688)
Cộng	**606.513.557.449**	**(3.506.861.629)**	**62.770.132.656**	**(3.506.861.629)**

8. Chi phí chờ phân bổ

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ. dụng cụ	547.378.417	56.076.598
Chi phí bảo hiểm	164.898.930	94.769.710
Chi phí sửa chữa		-
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.619.014.902	-
Cộng	**3.331.292.249**	**150.846.308**

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	8.907.699.169	409.926.329
Chi phí sửa chữa	572.227.250	
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.066.544.561	71.392.162
Cộng	**10.546.470.980**	**481.318.491**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.100.281.195	36.437.764.399	1.698.620.471	170.108.498	39.406.774.563
Mua trong năm/kỳ	-	70.367.675.640	122.000.000	-	70.489.675.640
Đầu tư XDCB hoàn thành			-		-
Tăng khác (do hợp nhất)	2.990.313.595	122.008.394.581	5.480.531.612	1.709.230.846	132.188.470.634
Thanh lý, nhượng bán		(209.044.406)		(64.947.166)	(273.991.572)
Số cuối năm/kỳ	**4.090.594.790**	**228.604.790.214**	**7.301.152.083**	**1.814.392.178**	**241.810.929.265**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	353.746.321	16.447.449.595	1.308.929.077	170.108.498	18.280.233.491
Khấu hao trong năm/kỳ	256.834.817	36.388.492.868	314.185.040	157.328.038	37.116.840.763
Tăng khác (do hợp nhất)	2.118.993.597	91.482.985.191	3.715.354.515	1.372.099.738	98.689.433.041
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-		
Thanh lý, nhượng bán	-	(203.766.666)		(64.947.166)	(268.713.832)
Giảm khác (ghi cụ thể)					-
Số cuối năm/kỳ	**2.729.574.735**	**144.115.160.988**	**5.338.468.632**	**1.634.589.108**	**153.817.793.463**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	746.534.874	19.990.314.804	389.691.394	-	21.126.541.072
Số cuối năm/kỳ	**1.361.020.055**	**84.489.629.226**	**1.962.683.451**	**179.803.070**	**87.993.135.802**

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm		-
Thuê tài chính trong năm/kỳ	(51.879.304.822)	(51.879.304.822)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	209.962.451.169	209.962.451.169
Số cuối năm/kỳ	**158.083.146.347**	**158.083.146.347**
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm		-
Khấu hao trong năm/kỳ	(18.064.113.676)	(18.064.113.676)
	36.092.866.305	36.092.866.305
Tăng do hợp nhất kinh doanh		
Mua lại tài sản thuê tài chính	(31.386.694.215)	(31.386.694.215)
Số cuối năm/kỳ	**18.578.522.419**	**18.578.522.419**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm/kỳ	**139.504.623.928**	**139.504.623.928**

11. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	102.285.000		159.181.000
Mua trong năm/kỳ			-
Tăng do hợp nhất	32,777,921,244		32.777.921.244
Số cuối năm/kỳ	**32,937,102,244**		**32.937.102.244**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	159.181.000		159.181.000
Khấu hao trong năm/kỳ	959.872.130		959.872.130
Tăng do hợp nhất	3.651.967.674		3.651.967.674
Số cuối năm/kỳ	**4.771.020.804**		**4.771.020.804**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm/kỳ	**28.166.081.440**	**-**	**28.166.081.440**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***72.185.839.986***	***36.248.370.875***
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	-	26.975.492.825
Công ty Cổ Phần Quốc tế Sơn Hà	24.244.816.641	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Toàn Mỹ	37.376.963.625	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	-	2.880.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	10.357.908.218	9.135.676.960
Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai	21.752.380	134.321.090
Phải trả các nhà cung cấp khác	***179.322.488.614***	***7.245.568.645***
Hà Nội_Công ty Cổ phần TMĐT Phương Nam	12.002.851.848	-
SUN-ánh Dương Công ty TNHH Công Nghệ ánh Dương	23.630.187.629	-
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Dịch Vụ Hoàng An	75.521.113.576	-
Các nhà cung cấp khác	68.168.335.561	7.108.367.555
Cộng	**251.508.328.600**	**43.356.738.430**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác	***76.922.574.630***	***464.004.578***
XK. JSC METALLSERVIS (RUSSIAN)	16.606.154.913	-
XK.American Steel Warehouse, S.A. de C.V	7.562.718.651	-
XK_KONTINENTAL LTD (Russia)	9.088.842.641	440.000.000
Các khách hàng khác	43.664.858.425	24.004.578
Cộng	**76.922.574.630**	**464.004.578**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Phải nộp	Số phải nộp trong năm/kỳ	Số đã thực nộp trong năm/kỳ	Tăng do hợp nhất	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	647.277.188	1.646.285.650	(1.585.084.197)	-	708.478.641	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	192.917.416.844	(192.917.416.844)	-	-	-
Thuế xuất. nhập khẩu	-	4.126.505.072	(4.111.185.812)	(15.319.260)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.889.893.255	5.133.207.891	(5.753.318.119)	3.308.194.244	4.577.977.271	-
Thuế thu nhập cá nhân	24.232.706	205.664.893	(248.412.458)	160.188.250	141.673.391	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	1.775.000	(1.775.000)	-	-	-
Phí. lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.321.034	(4.321.034)	-	-	-
Cộng	**2.561.403.149**	**204.035.676.384**	**(204.622.013.464)**	**3.453.063.234**	**5.428.129.303**	**-**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	*-*	*257.540.000*
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***396.126.703***	***109.018.363***
Dự trả chi phí lãi vay	283.533.100	-
Chi phí nhân công thuê ngoài	112.593.603	366.558.363
Cộng	**396.126.703**	**366.558.363**

16. Phải trả khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	*-*	*-*
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***43.337.924.268***	***342.356.253***
Kinh phí công đoàn	756.340.380	260.959.485
Bảo hiểm xã hội. y tế. thất nghiệp	620.931.528	-
Phải trả Ngân hàng - Upass. bao thanh toán	**41.563.971.339**	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong -CN Tây Hà Nội	*23.606.841.579*	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Hoài Đức	*17.957.129.760*	-
Nhận ký quỹ. ký cược ngắn hạn	5.000.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	488.991.703	81.396.768
Cộng	**43.337.924.268**	**342.356.253**

17. Vay và nợ thuê tài chính

17a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	**Giá trị**
Vay ngắn hạn phải trả ngân hàng	***2.022.845.126.207***	***86.260.763.667***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (i)	*503,238,096,895*	*19,101,072,343*
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đống Đa-PGD Thành Công (ii)	*57,702,467,897*	*53,564,252,453*
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng(iii)	*8,293,557,526*	*13,595,438,871*
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	*290,422,696,977*	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức	*196,767,914,231*	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô	*79,574,616,188*	

Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội	*127,750,198,269*	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	*99.647.967.457*	
Ngân hàng First Commercial Bank, Ltd - Chi nhánh Thăng Long	*103.378.661.971*	
Ngân hàng ESUN Bank - Chi nhánh Đồng Nai	*74.692.595.239*	
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	-	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đại An	*3.450.764.913*	
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Cầu Giấy	*194.918.996.933*	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Đô	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở Giao dịch	*233.635.002.860*	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam CN Hà Nội	*49.371.588.851*	
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại - C N Sở giao dịch 1	*66.522.809.252*	
	-	
Vay dài hạn đến hạn trả	**2.892.038.928**	***1.480.000.000***
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	**15.642.043.528**	
Cộng	**2.107.902.017.915**	**87.740.763.667**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm/kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm/kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Tăng do HNKD (ghi cụ thể)	Số tiền vay đã trả trong năm/kỳ	Số cuối năm/kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	86.260.763.667	2.898.334.047.325	-	1.648.428.309.887	(2.543.655.185.420)	**2.089.367.935.459**
Vay dài hạn đến hạn trả	1.480.000.000	-	1.885.596.464	2.241.750.259	(2.715.307.795)	**2.892.038.928**
Nợ thuê tài chính đến hạn trả			11.688.279.069	18.551.617.444	(14.597.852.985)	**15.642.043.528**
Tăng do hợp nhất Công ty con	-		-		-	
Cộng	**87.740.763.667**	**2.898.334.047.325**	**13.573.875.533**	**1.669.221.677.590**	**(2.560.968.346.200)**	**2.107.902.017.915**

17b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
Vay dài hạn ngân hàng	***1.850.547.397***	***1.465.000.000***
Vay dài hạn ngân hàng Vietinbank Nghệ An	1.465.000.000	1.465.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (vi)	385.547.397	
Nợ thuê tài chính	***30.761.746.602***	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	25.466.668.180	
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	5.295.078.422	
Cộng	**31.872.293.999**	**1.465.000.000**

18. Quỹ khen thưởng. phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do hợp nhất doanh ngiệp	Chi quỹ	Số cuối năm/kỳ
Quỹ khen thưởng	1.516.339.246	1.310.929.690	(34.477.777)	2.792.391.159
Cộng	**1.516.339.246**	**1.310.929.690**	**(34.477.777)**	**2.792.391.159**

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vón khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	149.531.560.000	-	-	13.310.000.565	162.841.560.565
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cp hoán đổi CP SSP	500.507.630.000	1.101.120.105	(24.068.435.285)	-	477.540.314.820
Chi thù lao HĐQT.BKS	-	-	-	(174.000.000)	(174.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	25.173.686.733	25.173.686.733
Số dư cuối kỳ này	**650.039.190.000**	**1.101.120.105**	**(24.068.435.285)**	**38.309.687.298**	**665.381.562.118**

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Quốc Tế Sơn Hà	575.837.270.000	75.329.640.000
Các cổ đông khác	74.201.920.000	74.201.920.000
Cộng	**650.039.190.000**	**149.531.560.000**

19c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	**65.003.919**	**14.953.156**
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	**65.003.919**	**14.953.156**

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QIII Năm nay	QIII Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	66.965.693.105	44.855.010.562
Doanh thu bán thành phẩm	1.375.486.203.501	27.563.556.873
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.653.130.948	1.187.448.631
Cộng	**1.445.105.027.554**	**73.606.016.066**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	QIII Năm nay	QIII Năm trước
Chiết khấu thương mại	5.590.523.923	14.400.000
Hàng bán bị trả lại	1.962.154.194	125.170.321
Cộng	**7.552.678.117**	**139.570.321**

3. Giá vốn hàng bán

	QIII Năm nay	QIII Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	65.008.287.880	41.603.804.074
Giá vốn bán thành phẩm	1.271.986.673.648	23.536.149.662
giá vốn cung cấp dịch vụ	1.309.819.509	424.167.946
Cộng	**1.338.304.781.037**	**65.564.121.682**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	QIII Năm nay	QIII Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	44.578.983	23.399.367
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.585.948.794	
Lãi tiền cho vay	5.826.814.561	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	6.915.398.878	44.927
Doanh thu hoạt động tài chính khác	605.742.638	
Cộng	**16.978.483.854**	**23.444.294**

5. Chi phí tài chính

	QIII Năm nay	QIII Năm trước
Chi phí lãi vay	38.078.405.233	1.324.889.797
Chiết khấu thanh toán cho người mua	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.798.194.856	8.034.330
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	5.011.808.103	
Cộng	**47.888.408.192**	**1.332.924.127**

6. Chi phí bán hàng

	QIII Năm nay	QIII Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.238.144.675	
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	45.963.171	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.834.152	30.711.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.609.143.835	329.060.893
Các chi phí khác	6.524.274.002	200.457.419
Cộng	**56.446.359.835**	**560.229.822**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	QIII Năm nay	QIII Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.755.591.060	1.299.063.942
Chi phí đồ dùng văn phòng	233.732.213	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	821.860.773	59.233.415
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(1.163.263.166)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.832.604.151	283.574.780
Các chi phí khác	448.292.501	498.042.241
Cộng	**7.928.817.532**	**2.139.914.378**

8. Thu nhập khác

	QIII Năm nay	QIII Năm trước
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	20.917.005	1.726.804.488
Thu nhập khác	-	-
Cộng	**20.917.005**	**1.726.804.488**

9. Chi phí khác

	QIII Năm nay	QIII Năm trước
Phạt vi phạm hành chính. vi phạm hợp đồng		5.172.860
Thuế bị phạt. bị truy thu		
Khấu hao tài sản không sử dụng		
Chi phí khác		
	6.242.852	
Cộng	**6.242.852**	**5.172.860**

10. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	2.769.856.022	4.486.351.062
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	53.820.415	14.953.156
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**51.46**	**300**

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.953.156	14.953.156
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng	-	
cổ phiếu. phát hành thêm cổ phiếu	50.050.763	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ	**65.003.919**	**65.003.919**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt. các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc. kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt lũy kế đầu năm đến nay:

	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này				
Ông Lê Vĩnh Sơn	Chủ tịch HĐQT	-	27.000.000	27.000.000
Ông Hoàng Mạnh Tân	Phó Chủ tịch HĐQT	450.000.000	13.500.000	463.500.000
Ông Trần Ngọc Hùng	Thành viên HĐQT/ Giám đốc	360.000.000	13.500.000	373.500.000
Bà Nông Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm 21/04/2026)	-	4.500.000	4.500.000
Ông Nguyễn Đình Quý	Thành viên HĐQT	-	13.500.000	13.500.000
Bà Lương Diệu Cầm	Thành viên HĐQT	-	13.500.000	13.500.000
Bà Trịnh Thị Kim Anh	Kế toán trưởng	259.916,813	-	259.916,813
Bà Nguyễn Thị Gấm	Trưởng BKS	-	18.000.000	18.000.000
Bà Lê Thị Thảo	Thành viên BKS	-	9.000.000	9.000.000
Ông Trần Văn Thi	Thành viên BKS	-	9.000.000	9.000.000
Cộng		**1.069.916.813**	**121.500.000**	**1.152.416.813**

1b. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	Cùng công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Sơn Hà Free Solar	Cùng công ty mẹ tối cao
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	Cùng công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Tổng công ty Toàn Mỹ (Toàn Mỹ)	Cùng công ty mẹ tối cao
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung	Công ty con của Toàn Mỹ
Công ty Cổ phần Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	Công ty con của Toàn Mỹ
Công ty Cổ phần Sơn Hà Nghệ An	Công ty con của Toàn Mỹ
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn (Sơn Hà Sài Gòn)	Bên liên quan của thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà - Chu Lai	Công ty con của Sơn Hà Sài Gòn

Trong kỳ, Nhóm Công ty phát sinh các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	127.760.196.548	90.676.908.901
Doanh thu cung cấp dịch vụ	574.014.910	
Hàng bán bị trả lại	47.302.635	54.580.143
Chiết khấu thương mại	-	947.600.000
Mua hàng	53.750.142.721	98.007.273.548
Dịch vụ điện nước	-	
Lãi chậm trả	7.196.343.770	4.377.897.316
Thuê nhà xưởng	2.032.604.280	2.032.604.280
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	-	
Doanh thu bán hàng hóa	16.472.192.391	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.373.201.799	80.514.266
Mua hàng	-	45.060.973.641
Trả lại hàng	-	
Dịch vụ điện nước	-	
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát Triển Dự án Sơn Hà	-	
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	287.427.100	140.312.444
Mua hàng	-	26.848.148
Dịch vụ điện nước	-	
Công ty CP Tổng Công ty Toàn Mỹ	-	
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	73.552.559.510	2.082.435.120
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	
Chiết khấu thương mại	-	
Mua hàng	219.978.275	33.375.000
Mua dịch vụ	-	
Trả lại hàng	149.505.390	923.400
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	-	
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.953.680.286	2.608.952.266
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	
Lãi chậm trả	-	
Chiết khấu thương mại	33.002.600	96.111.111
Hàng bán bị trả lại	-	20.141.270
Mua hàng hóa	25.333.334	
Công ty Cổ phần Sơn Hà Nghệ An	-	
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	-	5.168.113.990
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.104.380.871	91.409.630
Hàng bán bị trả lại	29.813.900	14.640.800
Chiết khấu thương mại	-	

Mua hàng hóa	-	
Lãi chậm trả	-	
Mua dịch vụ	94.950.000	91,409,630
Công ty Cổ phần Thiết bị gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	-	
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	70.582.464.470	260.617.977
Tiền lãi cho vay	-	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.652.906.510	
Mua hàng	64.587.554.104	30.769.560.534
Trả lại hàng	52.075.730	41.034.686
Mua dịch vụ	-	
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung	-	
Doanh thu bán hàng	3.138.835.992	2.145.081.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	
Chiết khấu thương mại	-	
Mua hàng	-	
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà - Chu Lai		
Doanh thu bán hàng	257.634.611	109.936.400
Mua dịch vụ	204.545.454	204.545.454
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	-	
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	244.180.208.468	3.093.353.700
Chiết khấu thương mại	19.134.947.552	
Hàng bán trả lại	343.636.547	131.790.180
Chiết khấu thanh toán	-	
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Sơn Hà Free Solar		
Nhận cung cấp dịch vụ	-	

Giá hàng hóa. dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa. dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận

Lập. ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Thùy Liên	Trịnh Thị Kim Anh	Trần Ngọc Hùng